

E8 - UNIT 1. LEISURE ACTIVITIES

VOCABULARY

1		Nghien
2	<u>DIỄN ĐẠT SỰ THÍCH THÚ:</u>	
3		1. Thích (v)
4		2. Quan tâm, thú vị với cái gì (interest-)
5		3. Thích, quan tâm tới (hook-)
6		4. Thích, hào hứng với (fond-)
7		5. Hào hứng với điều gì (excite-)
8		6. Thích, hứng thú với (keen-)
9		Thuộc về gia đình
10		Kỳ dị
11		Đi ngắm mà không mua
12		Có tính giải trí
13		Ảo, chỉ có trên mạng
14		Áp lực (n)
15		Bị áp lực (tính từ)
16		Thư giãn (v)
17		Thư giãn (a)
18		Thuộc về xã hội
19		Hòa đồng
20		Năng động (a)
21		Hoạt động (n)
22		Bắt đầu một sở thích
23		Nhận thấy cái gì như thế nào
24		Có điểm chung
25		Thích làm việc gì hơn làm việc gì
26		Đánh thời gian làm việc gì